

THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG DÂN CƯ TỈNH BẮC NINH QUA CON SỐ THỐNG KÊ

Th.S Không Văn Thắng*

Tỉnh Bắc Ninh có diện tích tự nhiên nhỏ thứ 40 trong cả nước với 822,7 km², dân số 1,045 triệu người, mật độ dân số thuộc loại cao 1271 người/km². Bắc Ninh lại nằm trong tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và có nhiều đầu mối giao thông hiện đại và quan trọng chạy qua như quốc lộ 1A, quốc lộ 18, quốc lộ 38. Nhờ những yếu tố thuận lợi này mà kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh sau 15 năm tái lập tỉnh phát triển rất mạnh mẽ, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) bình quân tăng 14,11%/năm; trong đó, khu vực công nghiệp-xây dựng tăng 20,9%; khu vực dịch vụ tăng 14,4% và khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 4%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 45,9% năm 2005 lên 70,7% năm 2011; tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm đáng kể, từ 26,3% năm 2005 xuống còn 8,5%. Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao so với khu vực và bình quân chung cả nước, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình được quan tâm; đầu tư cho giáo dục - đào tạo của dân cư có nhiều tiến bộ, giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo thu được nhiều thành tựu quan trọng; tất cả những vấn đề này đã được minh chứng qua số liệu điều tra thống kê về đời sống dân cư như sau:

1. Xu hướng biến động nhân khẩu trong dân cư tỉnh Bắc Ninh

a) Qui mô nhân khẩu bình quân một hộ tiếp tục có xu hướng giảm, song tốc độ chậm dần với 3 đặc

điểm đáng lưu ý đó là: *Một là*, qui mô nhân khẩu bình quân 1 hộ gia đình của Bắc Ninh tiếp tục xu hướng giảm. Nhân khẩu bình quân 1 hộ gia đình năm 2010 là 3,94 người, giảm 0,39 người/hộ so với năm 2004, và giảm 0,04 người/hộ so với năm 2006, so với năm 2008 tiếp tục giảm 0,09 người/hộ. Nguyên nhân xu hướng này là do mức sinh đang ngày một giảm và tiến về mức sinh thay thế. Tuy nhiên, do tốc độ giảm sinh đã chậm lại kèm theo tuổi thọ bình quân ngày càng tăng và yếu tố văn hoá truyền thống “gia đình nhiều thế hệ” còn duy trì ở một số địa phương nên quy mô nhân khẩu của hộ gia đình giảm chậm dần. Xu hướng này diễn ra cả ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn, ở các huyện, thị xã, thành phố và các nhóm thu nhập. Qui mô gia đình giảm nhờ công tác kế hoạch hóa tốt hơn đã và đang có ý nghĩa tích cực đến đời sống mọi mặt của hộ dân cư. *Hai là*, có sự khác nhau về qui mô nhân khẩu bình quân một hộ của Bắc Ninh với cả nước: Qua số liệu ở (Biểu 1), cho thấy năm 2010, qui mô nhân khẩu bình quân 1 hộ của Bắc Ninh và của các tỉnh trong Khu vực Đồng bằng sông Hồng đã cơ bản không còn sự chênh lệch lớn giữa các nhóm thu nhập¹. Trong khi đó đối với cả nước, qui mô nhân khẩu của các nhóm hộ vẫn còn chênh lệch rõ nét, nhóm 1 cao nhất với 4,22 người/hộ, sau đó giảm dần đến nhóm 5 qui mô hộ nhỏ nhất, chỉ còn 3,46 người/hộ (thấp hơn nhóm 1 là 0,76 người/hộ). Sự khác biệt này phản ánh yếu tố đồng nhất giữa trình độ dân trí cao của dân cư Khu vực Đồng bằng sông Hồng

* Cục Thống kê Bắc Ninh

¹ Để đánh giá mức sống dân cư, người ta chia dân cư thành 5 nhóm thu nhập mỗi nhóm đại diện 20% dân cư từ nghèo nhất đến giàu nhất

nói chung và Bắc Ninh nói riêng so với mặt bằng chung cả nước.

Biểu 1: Nhân khẩu bình quân 1 hộ gia đình của các nhóm thu nhập

Đơn vị tính: Người

	Chung	Chia theo 5 nhóm thu nhập				
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Năm 2004						
Tỉnh Bắc Ninh	4,33	4,21	4,66	4,58	4,20	4,05
Đồng bằng Sông Hồng	3,92	3,81	4,15	4,06	3,87	3,68
Cả nước	4,36	4,76	4,57	4,34	4,23	3,96
Năm 2006						
Tỉnh Bắc Ninh	3,98	4,07	4,07	4,29	3,79	3,72
Đồng bằng Sông Hồng	3,84	3,67	4,10	3,95	3,82	3,60
Cả nước	4,24	4,63	4,43	4,26	4,11	3,90
Năm 2008						
Tỉnh Bắc Ninh	4,03	3,72	4,43	4,03	4,07	3,94
Đồng bằng Sông Hồng	3,79	3,47	4,01	3,92	3,79	3,70
Cả nước	4,12	4,41	4,30	4,15	4,03	3,77
Năm 2010						
Tỉnh Bắc Ninh	3,94	3,85	3,94	3,98	4,04	3,91
Đồng bằng Sông Hồng	3,65	3,44	3,73	3,81	3,70	3,57
Cả nước	3,89	4,22	4,08	3,95	3,83	3,46

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình qua các năm 2004, 2006, 2008, 2010

Ba là, có sự khác nhau về mức độ biến động giữa các nhóm thu nhập theo hướng chung là từ nhóm 1 đến nhóm 3 có qui mô nhân khẩu giảm nhanh hơn nhóm 4 và nhóm 5. Xu hướng này một phần xuất phát từ đặc điểm nhân khẩu của các nhóm có thu nhập thấp đến các nhóm có thu nhập trung bình (nhóm 1, 2 và 3) có nhiều hộ có số nhân khẩu trẻ. Các nhóm thu nhập khá và thu nhập cao lại có đặc điểm ngược lại. Các nhóm 1, 2 và 3 giảm qui mô nhân khẩu nhanh hơn bởi tác động của công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình

đến các nhóm này nhạy cảm hơn. Mặt khác các nhóm 4 và 5 nhân khẩu già hơn nên yếu tố truyền thống đã nêu trên có tác động mạnh hơn, gia đình nhiều thế hệ rơi vào các nhóm này nhiều hơn.

b) Tỷ số phụ thuộc có xu hướng giảm

Quy mô nhân khẩu một hộ gia đình của Bắc Ninh đang có xu hướng giảm dần cả số nhân khẩu trong độ tuổi lao động và số nhân khẩu phụ thuộc, song nhân khẩu phụ thuộc giảm nhanh hơn làm cho tỷ số phụ thuộc ngày càng giảm.

Biểu 2: Số nhân khẩu và tỷ số phụ thuộc qua các năm

	2002	2004	2006	2008	2010
Nhân khẩu bình quân hộ (người)	4,33	4,33	3,98	4,03	3,94
Số người trong độ tuổi lao động (15-59) BQ hộ	2,60	2,60	2,48	2,47	2,46
Số người phụ thuộc BQ hộ	1,73	1,73	1,50	1,56	1,48
Số trẻ em (0-14) BQ hộ	1,40	1,24	0,96	1,06	1,02
Số người già (60+) BQ hộ	0,33	0,49	0,54	0,50	0,46
Tỷ số phụ thuộc (%)	66,50	66,50	60,50	63,16	60,16
Chỉ số già hoá (%)	23,60	39,50	56,30	47,17	45,10

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình qua các năm 2002, 2004, 2006, 2008, 2010

Số liệu qua các năm biểu hiện rõ đó là: Số nhân khẩu phụ thuộc của hộ gia đình là trẻ em giảm nhanh từ 1,4 người/hộ năm 2002 và 1,24 năm 2004 xuống còn 1,02 người/hộ năm 2010, trong khi đó số người già có xu hướng tăng rất chậm từ 0,33 người/hộ năm 2002 lên 0,46 người/hộ năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ sinh được kiểm soát và điều kiện sống được cải thiện, tuổi thọ bình quân có xu hướng tăng. Số người già tương ứng số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ gia đình năm 2010 ở Bắc Ninh là 2,46 người; trong đó, thành thị là 2,54 người, nông thôn là 2,43 người. Hộ có chủ hộ là nam giới có số người trong độ tuổi lao động là 2,60 người, nữ là 1,75 người. Ở nhóm hộ thu nhập thấp thường đông con hơn nhưng lại ít lao động hơn nhóm hộ thu nhập cao (nhóm 5 là 2,65, nhóm 1 là 2,05), đây cũng là một trong những nguyên nhân gây nghèo trong dân cư nhóm 1. Trẻ em dưới 15 tuổi bình quân 1 hộ là 1,02 người, trong đó thành thị 1,07, nông thôn là 1,01, tỷ lệ này tương ứng năm 2004: 1,24; 1,07 và 1,26; năm 2006 là 0,96; 0,62 và 1,02; Năm 2008 là 1,06; 1,04 và 1,06. Tỷ lệ phụ thuộc năm 2010 là 60,16%, giảm so với các năm trước. Tỷ lệ phụ thuộc của nhóm hộ nghèo nhất cao hơn 1,43 lần so với nhóm hộ giàu nhất. Tỷ lệ phụ thuộc hộ dân cư khu vực nông thôn cũng cao hơn ở các hộ dân cư thuộc khu vực thành thị.

Tỷ số phụ thuộc là một chỉ tiêu biểu thị “gánh nặng” đối với dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh, mức độ chết đến cơ cấu nhóm tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc là biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14 tuổi) và từ 60 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi từ 15 đến dưới 60 tuổi.

2. Thực trạng giáo dục, đào tạo trong dân cư

Số liệu về giáo dục và trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động với các nhóm thu nhập cũng biểu hiện rõ qua mối quan hệ và vai trò quan trọng của giáo dục với mức thu nhập của hộ dân cư.

Biểu 3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất của các kỳ khảo sát và của năm nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

Năm	Chung	Bằng cấp cao nhất							
		Chưa bao giờ đến trường	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng, ĐH trở lên
2004	100,0	5,1	9,2	17,1	32,7	10,6	18,3	4,0	3,0
2006	100,0	4,5	9,6	19,3	38,4	12,4	6,0	5,4	4,4
2008	100,0	4,0	9,6	20,8	37,1	13,9	7,9	3,7	3,0
2010	100,0	2,1	9,2	19,6	35,7	14,8	8,7	4,9	5,1
Chia theo 5 nhóm thu nhập của năm 2010									
Nhóm 1	100,0	5,3	14,5	24,8	34,4	14,1	4,1	1,9	1,0
Nhóm 2	100,0	2,9	8,7	22,2	41,5	14,2	6,2	2,8	1,5
Nhóm 3	100,0	0,8	8,0	17,8	38,8	17,7	9,3	4,0	3,8
Nhóm 4	100,0	1,2	8,9	18,8	31,5	15,5	10,5	8,0	5,5
Nhóm 5	100,0	0,4	6,2	14,9	32,9	12,6	13,0	7,1	12,9

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình qua các năm 2004, 2006, 2008, 2010

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của những người từ 15 tuổi trở lên được nâng cao khá nhanh qua các năm. Năm 2010, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường và chưa tốt nghiệp tiểu học là 11,3%, giảm 3% so với năm 2004, giảm 2,8% so với năm 2006 và giảm 2,3% so với năm 2008. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên chiếm 33,5%, tăng 5,3% so với năm 2006 và tăng 5% so với năm 2008. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ CNKT trở lên năm 2010 chiếm 18,7%, tăng 2,9% so với năm 2006 và tăng 4,1% so với năm 2008; trong đó tỷ lệ số người có trình độ công nhân kỹ thuật và đại

học trở lên tăng nhanh trong khi số người có trình độ trung học chuyên nghiệp có xu hướng chững lại trong vài năm gần đây. Con số này phản ánh xu thế định hướng nghề nghiệp và cơ cấu lao động có tay nghề của các hộ gia đình đang diễn ra tích cực, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và hiệu quả lao động trong từng hộ gia đình nói riêng và địa phương nói chung.

Năm 2010, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp cao đẳng trở lên của nhóm giàu nhất là 12,9 % cao gấp 12,9 lần nhóm hộ nghèo nhất; của nam giới là 6,2% cao gấp 1,5 lần của nữ. Ngược lại, tỷ lệ dân số

từ 15 tuổi trở lên không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của nhóm hộ nghèo nhất là 19,8%, gấp 3 lần so với nhóm giàu nhất; của nữ giới là 14,6%, cao gấp 1,9 lần so với của nam giới.

Nhìn chung, sức ép và đòi hỏi cũng như là mức độ quan tâm đầu tư cho giáo dục, đào tạo không ngừng tăng lên. Biến động mức chi cho giáo dục, đào tạo và tỷ trọng chi cho giáo dục đào tạo trong chi tiêu của hộ đã phần nào phản ánh xu hướng này. Năm 2010, mức chi cho giáo dục, đào tạo tăng gần gấp 3 lần so với năm 2004; bình quân mỗi năm tăng 19%, nêu loại trừ yếu tố trượt giá thì tăng vẫn hơn 10%/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và đào tạo trong tổng chi tiêu của hộ lại có xu hướng giảm trong vài năm trở lại đây: Năm 2004, 2006, 2008 và 2010 là 6,8%, 8,0%, 5,1% và 5,2%. Tỷ trọng này có xu thế giảm do mức học phí của học sinh các trường phổ thông và một số trường chuyên nghiệp từ năm 2006 đến nay cơ bản không thay đổi và ở mức thấp, đối tượng trợ giúp học phí và các khoản đóng góp cho

các đối tượng chính sách được nhà nước quan tâm... và một nguyên nhân khác quan trọng là năm 2009, 2010 do lạm phát tăng cao, giá nhiều hàng hóa, dịch vụ tăng mạnh, gánh nặng chi tiêu vào các nhu cầu khác lớn nên tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục giảm.

Do điều kiện thu nhập khác nhau dẫn tới đầu tư cho giáo dục của các nhóm thu nhập có sự khác nhau. Những hộ gia đình có thu nhập cao thì càng quan tâm và có điều kiện đầu tư nhiều hơn cho giáo dục, chấp nhận chi phí lớn cho con cái vượt qua nhiều cấp học để đạt được trình độ cao. Trung bình các hộ dân cư phải chi 2.708,4 nghìn đồng cho một thành viên đang đi học trong 12 tháng, tăng 34,7% so với năm 2008. Trong đó, nhóm hộ giàu nhất chỉ 3.229,6 nghìn đồng, so với nhóm hộ nghèo nhất gấp 1,76 lần. Chi đầu tư cho giáo dục, đào tạo giữa thành thị và nông thôn ở Bắc Ninh không chênh lệch nhiều, khoảng cách có xu hướng thu hẹp dần. Năm 2010 hộ thành thị chi 2.853,9 nghìn đồng, cao gấp 1,07 lần so với hộ nông thôn.

Biểu 4: Chi cho giáo dục và đào tạo bình quân một người đi học trong 12 tháng

Đơn vị tính: nghìn đồng

	2004	2006	2008	2010
Bình quân chung	962,9	1.370,4	2.011,3	2.708,4
Thành thị, nông thôn				
- Thành thị	1.153,1	1.855,7	1.818,3	2.853,9
- Nông thôn	939,1	1.304,9	2.038,2	2.660,4
5 nhóm thu nhập				
- Nhóm 1	722,1	671,9	1.148,7	1.837,6
- Nhóm 2	884,3	1.449,6	1.256,8	2.620,7
- Nhóm 3	619,9	1.662,9	1.858,1	3.505,1
- Nhóm 4	1.190,6	1.344,2	1.961,0	2.526,1
- Nhóm 5	1.456,4	1.949,2	4.067,4	3.229,6

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình qua các năm 2004, 2006, 2008, 2010

Ngoài ra, chi tiêu cho giáo dục phụ thuộc vào đặc trưng của chủ hộ gia đình. Hộ có chủ hộ là nam giới thường quan tâm và đầu tư cho giáo dục cao hơn so với hộ có chủ hộ là phụ nữ. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo trong tổng chi tiêu của hộ chủ hộ là nam chiếm 5,19% trong khi đó chủ hộ là nữ chiếm 5,11%.

Trong cơ cấu chi cho giáo dục, khoản học phí chiếm tỷ trọng cao nhất (26,4%), sau đến chi cho học thêm (17,4%), sách giáo khoa và dụng cụ học tập 13,0%, còn lại là chi giáo dục khác. Tỷ trọng khoản chi học phí trong tổng chi cho giáo dục không biến động nhiều, qua các năm 2004, 2006, 2008 và 2010 tỷ trọng này dao động ở mức 27,9%, 27,1%, 23,4% và 26,4%. Trong các khoản chi thì khoản chi cho học thêm tăng nhanh nhất: Năm 2010, mức chi cho học thêm tăng 4,68 lần so với năm 2004. Đóng góp do con em phải học trái tuyến cũng tạo thêm gánh nặng chi tiêu cho giáo dục của các gia đình khi hộ không có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống chỉ cao gấp 1,77 lần so với những hộ có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống.

Người dân vẫn yên tâm hơn về môi trường học tập khi cho con em học tập trong các trường công lập: Có khoảng 90,9% số thành viên hộ đi học trong các trường công lập, trong đó cấp tiểu học và trung học cơ sở là 100%, sau đó là dạy nghề 83,1%; trung học phổ thông 88,5% và cao đẳng, đại học là 91,8%; Riêng cấp mẫu giáo và mầm non tỷ lệ này còn thấp (59,4%) và đang tăng nhanh do chủ chương của tỉnh chuyển các trường mẫu giáo mầm non dân lập sang công lập. Mặt khác, chi phí trung bình 1 năm học cho các thành viên hộ đang học tại các trường công lập thấp hơn nhiều so với các loại hình trường khác.

3. Công tác Y tế và Chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Tỷ lệ người của các hộ khảo sát trong 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn đến các cơ sở y tế để

khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ chiếm 51,6%. Trong đó, 49,36% có khám/chữa bệnh ngoại trú và 8,49% có khám chữa bệnh nội trú; Tỷ lệ người đi khám chữa bệnh khu vực thành thị thấp hơn một chút khu vực nông thôn (thành thị 50,9%, nông thôn là 51,9%).

Do chất lượng và mức phí thấp hơn nên loại hình y tế công lập vẫn là sự ưu tiên lựa chọn của người dân. Năm 2010, tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước là 90,65%. Trong đó khu vực nông thôn 89,12%; khu vực thành thị là 94,57%.

Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú trong 12 tháng qua có thể bảo hiểm y tế hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí là 57,67% tăng 3% so năm 2008, trong đó khu vực thành thị là 57,64%, nông thôn là 57,68%, Đặc biệt có 57,60% số người thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thể bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong khi nhóm hộ giàu nhất chỉ có 48,52%, do chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo được quan tâm.

Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua là 1.737,8 nghìn đồng. Trong đó, tiền chi cho điều trị nội trú của 1 người gấp 5,8 lần so với điều trị ngoại trú. Tổng số tiền chi cho một người có khám chữa bệnh ở nhóm 5 gấp 2,75 lần so với nhóm 1. Số tiền chi cho một người có khám chữa bệnh ở thành thị cao hơn nông thôn 1,93 lần. Chi tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng trong năm 2010 là 104,2 nghìn đồng, cao gấp 1,92 lần so với kết quả khảo sát năm 2008. Trong đó, chi cho khám chữa bệnh 81,9 nghìn đồng; chi cho y tế ngoài khám chữa bệnh 22,3 nghìn đồng (chủ yếu là mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ là 18,1 nghìn đồng). Số tiền mua bảo hiểm y tế tự nguyện chỉ có 3,5 nghìn đồng/người cao hơn năm 2008 là 1,5 nghìn đồng. Tỷ lệ chi cho y tế và chăm sóc sức khoẻ trong tổng chi tiêu của hộ trong các năm có sự thay đổi: năm 2004

là 5,1%, năm 2006 là 4,2%, năm 2008 là 5,6% và đến năm 2010 là 6,7%. Như vậy, xu hướng chi tiêu cho y tế trong cơ cấu chi tiêu của hộ ngày càng tăng chứng tỏ rằng khi đời sống được cải thiện thì nhu cầu chi cho y tế được quan tâm hơn; mặt khác khi cơ cấu

dân số chuyển già hóa thì tỷ trọng người già trong dân số tăng nhanh, việc chi tiêu y tế cho người cao tuổi tăng, đồng nghĩa với việc tăng nhanh tỷ trọng chi cho y tế trong cơ cấu chi tiêu của mỗi hộ gia đình và toàn xã hội.

Biểu 5: Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua					Trong đó: Điều trị nội trú				
	2002	2004	2006	2008	2010	2002	2004	2006	2008	2010
Bình quân chung	22,1	48,1	47,7	44,1	51,6	6,0	6,1	6,5	6,6	8,5
Thành thị, nông thôn										
+ Thành thị	19,4	39,6	43,9	41,1	50,9	6,7	6,9	3,4	5,1	8,4
+ Nông thôn	22,3	49,1	48,2	46,6	51,9	5,9	6,0	9,9	7,9	8,5
5 nhóm thu nhập										
+ Nhóm 1	22,0	50,6	53,0	47,7	55,4	6,8	7,2	10,4	6,3	10,3
+ Nhóm 2	21,8	47,4	43,0	43,9	49,4	5,2	5,6	5,1	6,8	9,5
+ Nhóm 3	19,9	49,2	47,7	43,7	51,4	6,4	6,4	7,5	6,2	8,6
+ Nhóm 4	23,6	45,7	47,2	46,7	57,0	5,4	4,7	5,3	8,3	6,6
+ Nhóm 5	22,9	47,5	47,5	38,6	45,1	6,1	6,4	4,3	5,2	7,4

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình qua các năm 2004, 2006, 2008, 2010

4. Thực trạng việc làm trong dân cư những năm qua

Số người tham gia hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2006-2010 có xu hướng tăng và ngày càng chiếm tỷ lệ cao hơn so với tổng dân số: Năm 2006 chiếm trên 55% và năm 2010 là 57,1% tổng dân số. Trong đó, tỷ trọng số người trong độ tuổi lao động cũng ngày càng cao. Tỷ lệ lao động thất nghiệp nói chung và thất nghiệp ở khu vực thành thị ngày càng giảm: từ 3,96% năm 2006 xuống còn 2,89% năm 2010. Công tác giải quyết việc làm được các cấp các ngành quan tâm nhiều hơn, mỗi năm đã giải quyết được trên 20.000 chỗ làm việc mới; Năm

2010, giải quyết được 25.770 người, tăng 16,4% so với năm 2008. Các ngành kinh tế phát triển, nhất là ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã thu hút và giải quyết nhiều việc làm mới cho lao động dư thừa trong khu vực nông thôn. Từ đó làm giảm áp lực về giải quyết việc làm, tạo sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực và tăng hệ số sử dụng thời gian lao động của khu vực nông thôn từ 82,1% năm 2006 lên 82,7% năm 2010. Cơ cấu lao động ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 38,7% năm 2002, lên 45,7% năm 2010; ngành dịch vụ tăng từ 18,7% năm 2002 lên

29,8% năm 2010; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 42,6% năm 2002, xuống 24,5% năm 2010.

Lao động, việc làm và ngành nghề của người lao

động là yếu tố quan trọng nhất quyết định thu nhập của mỗi hộ gia đình và là nguyên nhân tạo ra sự khác biệt về thu nhập giữa các nhóm hộ.

Biểu 6: Cơ cấu lao động theo công việc nhiều nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010
Chung toàn tỉnh	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,3	34,5	32,6	24,5
- Công nghiệp và xây dựng	42,1	44,7	45,1	45,7
- Dịch vụ	19,6	20,8	22,3	29,8

Nguồn: Niên giám Thống kê 2010

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua có cơ cấu nghiêng về công việc phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (75,5%) so với công việc nông, lâm nghiệp và thủy sản (24,5%). Tuy nhiên, có đến 45,5% công việc của nhóm hộ nghèo nhất vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Hộ giàu làm công việc phi nông, lâm nghiệp, thủy sản là chủ yếu (88,5%).

Tình trạng việc làm của dân cư còn được phản ánh qua số giờ làm việc. Năm 2010 số giờ làm việc trung bình 1 tuần của người từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất là 35,0 giờ. Trong đó, số giờ làm việc trung bình của của một lao động khu vực thành thị là 42,8 giờ, cao hơn khu vực nông thôn là 10,1 giờ. Nếu căn cứ nhóm thu nhập thì nhóm 5 có số giờ bình quân 1 tuần cao nhất (41,9 giờ), nhóm 1 thấp nhất (26,2 giờ). Xét theo trình độ học vấn của người lao động, thì người lao động có trình độ học vấn càng cao thì số giờ làm việc bình quân 1 tuần càng nhiều. Những người chưa bao giờ đến trường hoặc chưa hết lớp 1, làm 24,4 giờ; người

có trình độ đại học là 39,4 giờ. Người có trình độ trên đại học làm việc bình quân một tuần là 42,2 giờ. Như vậy, không những cơ hội có việc làm mà cả thời gian thực tế làm việc của những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn hẳn những người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Nếu căn cứ vào loại công việc thì số giờ làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là thấp nhất (18,7 giờ), phi nông, lâm nghiệp, thủy sản là 41,4 giờ; trong đó, thương nghiệp 43,2 giờ, công nghiệp 41,5 giờ và xây dựng 40,5 giờ. Số liệu trên cũng đã phản ánh được phần nào tình trạng thiếu việc làm đang diễn ra ở các hộ tự làm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Điều này cộng thêm yếu tố tiền công bình quân của lao động nông thôn thấp hơn thành thị là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch thu nhập giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

5. Kết quả xóa đói, giảm nghèo

Theo chuẩn nghèo của Chính phủ ban hành cho giai đoạn 2006-2010, thì tỷ lệ này hộ nghèo của Bắc Ninh qua các năm giảm khá nhanh: năm 2006 là 8,8%,

năm 2008 là 7,5% và năm 2010 là 4,35%. Nếu tỷ lệ này tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ cho giai đoạn 2011-2015 với 400 nghìn/người khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng/người cho khu vực thành thị thì tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 của tỉnh là 6,96%.

Cũng với kết quả điều tra; có 95,67% số hộ phỏng vấn, tự đánh giá cuộc sống của gia đình mình năm 2010 cải thiện hơn so với 5 năm trước, 2,18% như cũ và 2,15% giảm sút. Những nguyên nhân cuộc sống như cũ hoặc giảm sút chủ yếu là do hộ có người ốm, đau; chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng, đặc biệt là ở nông thôn; do thu nhập thấp và do giá cả tăng cao.

Trong năm 2010 có 38,76% số hộ dân cư được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo, trong đó 8,4% hộ được hưởng tín dụng ưu đãi cho người nghèo, 5,03% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 4,59% hộ được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo.

Tỷ lệ hộ ở khu vực nông thôn được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo 44,9%. Tỷ lệ hộ thuộc nhóm nghèo nhất được hưởng lợi là 49,1%, trong đó 12,0% hộ được hưởng tín dụng ưu đãi cho người nghèo, 16,5% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 15,1% hộ được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo.

6. Một số vấn đề đặt ra

Trên cơ sở khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, thế mạnh, kinh tế - xã hội của Bắc Ninh liên tục các năm gần đây phát triển ổn định với nhịp độ cao. Vì vậy, thu nhập của các tầng lớp dân cư tiếp tục tăng, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo giảm nhanh; việc chi tiêu và thụ hưởng từ các hoạt động được nâng lên rõ nét

nhất là chi cho y tế và giáo dục đã có nhiều chuyển biến tích cực, khoảng cách chênh lệch về đầu tư cho y tế, giáo dục giữa thành thị và nông thôn có xu hướng thu hẹp. Mặt khác, sau nhiều năm phát triển kinh tế - xã hội cả bề rộng lẫn chiều sâu, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động đã chuyển dịch nhanh theo xu hướng tiên bộ, giải quyết việc làm mới luôn ở mức cao, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên. Tuy nhiên, hiệu quả phát triển kinh tế gắn với nâng cao mức sống mỗi hộ gia đình chưa tương xứng với qui mô, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội mà tỉnh đạt được; vệ sinh môi trường sống nhiều vùng nông thôn và làng nghề còn nhiều bức xúc; một vài nơi các cấp chính quyền còn chưa quan tâm đến công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình nên tỷ suất sinh thô vẫn ở mức cao, trường hợp sinh con thứ ba trở lên mấy năm gần đây vẫn còn khá nhiều trong đó có cả cán bộ công chức... đây là những vấn đề lớn, đòi hỏi các cấp ủy đảng, chính quyền, các nhà hoạch định chính sách của tỉnh cần tiếp tục quan tâm, đề ra chủ trương, chính sách, các giải pháp giải quyết có hiệu quả những vấn đề nêu trên qua từng năm tin tưởng mục tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh đảng bộ lần thứ XVIII là phát triển toàn diện y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Đến năm 2015 Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp là hoàn toàn khả thi./.

Tài liệu tham khảo:

- Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình qua các năm 2002, 2004, 2006, 2008, 2010;
- Niên giám thống kê 2010;
- Bắc Ninh số liệu thống kê chủ yếu thời kỳ 1997-2011